

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 7**

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Tiến Thắng, Yên Lãng, Quang Minh, Mê Linh, Phúc Thịnh, Thư Lâm, Đông Anh, Vĩnh Thanh, Thiên Lộc
(theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Quốc lộ												
1	Quốc lộ 23 và Đường 23B:												
-	- Quốc lộ 23 (từ dốc Đại Độ đi qua xã Thiên Lộc đến hết địa phận Hà Nội)	17.910	13.440	11.060	10.190	6.135	4.663	3.778	3.493	3.793	2.882	2.445	2.260
-	- Quốc lộ 23 qua Thiên Lộc (từ ngã ba giao cắt đường vành đai khu công nghiệp Đông Anh qua xã Thiên Lộc đến ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 23 đoạn giáp huyện Mê Linh)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.116	3.991	2.865	2.691	3.164	2.468	1.854	1.741
-	- Đường 23B (đoạn từ ngã tư Biển thể qua xã Phúc Thịnh đến hết địa phận Hà Nội)	24.180	17.420	14.190	13.080	7.564	5.446	4.377	4.024	5.225	3.901	2.994	2.741
-	- Đoạn thuộc địa phận xã Mê Linh, Quang Minh	22.500	16.840	13.630	12.580	8.682	6.512	5.079	4.689	5.348	4.011	3.067	2.831
-	- Đoạn thuộc địa phận xã Tiến Thắng	18.620	14.330	11.620	10.780	6.503	4.988	3.804	3.512	4.113	3.154	2.359	2.177
-	- Đoạn từ xã Quang Minh đến ngã ba giao cắt đường 312 thuộc xã Tiến Thắng	20.740	15.740	12.740	11.780	7.512	5.708	4.395	4.055	4.627	3.516	2.654	2.449
2	Quốc lộ 3:												
-	- Đoạn ngã tư Nguyễn Khê - Phú Lỗ	24.180	17.420	14.190	13.080	10.954	7.996	6.441	5.929	6.774	4.945	4.167	3.837
-	- Đoạn Cầu Đôi - Ngã tư Nguyễn Khê	57.560	29.490	23.570	21.520	16.096	10.705	9.014	8.113	9.953	6.619	5.832	5.249
-	- Đoạn Cầu Đuống - Cầu Đôi	41.050	22.630	18.310	16.860	13.145	9.595	7.729	7.115	8.129	5.934	5.001	4.604
II	Tỉnh lộ												
3	Tỉnh lộ 301 Đoạn từ giáp xã Phúc Thịnh đến giáp đường 23 (Hố Ba Góc)	23.360	17.510	14.110	13.060	8.535	6.401	4.993	4.609	5.398	4.048	3.096	2.858
4	Tỉnh lộ 308:												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	- Đoạn từ ngã ba đê Sông Hồng đến trường THPT Tiến Thịnh - Đoạn từ đường rẽ nghĩa trang thôn Xa Mạc đến trường THPT Tự Lập	10.870	8.720	7.090	6.590	3.559	2.799	2.178	2.019	2.292	1.803	1.375	1.274
-	- Đoạn từ hết trường THPT Tiến Thịnh đến đường rẽ nghĩa trang thôn Xa Mạc - Đoạn từ hết THPT Tự Lập đến hết đường tỉnh lộ 308	12.040	9.490	7.730	7.160	4.228	3.323	2.523	2.369	3.056	2.354	1.753	1.645
5	Tỉnh lộ 312 Đoạn thuộc địa phận xã Tiến Thắng mới, Yên Lãng mới	17.080	13.170	10.720	9.700	5.988	4.609	3.503	3.287	3.856	2.969	2.211	2.075
6	Tỉnh lộ 35:												
-	- Đoạn thuộc địa phận xã Quang Minh (điểm đầu từ ngã ba giao thôn Phú Nhi đến ngã ba giao thôn Lâm Hộ)	17.080	13.170	10.720	9.700	5.988	4.609	3.503	3.287	3.856	2.969	2.211	2.075
-	- Đoạn thuộc xã Quang Minh: Điểm đầu từ Ngã ba giao Quốc lộ 23 đến đường Chi Đông	20.740	15.740	12.740	11.780	7.512	5.708	4.395	4.055	4.627	3.516	2.654	2.449
7	Tỉnh lộ 50:												
-	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 23 đến giáp đê Sông Hồng (xã Quang Minh, xã Mê Linh)	18.620	14.330	11.620	10.780	6.503	4.988	3.804	3.512	4.113	3.154	2.359	2.177
-	- Đoạn từ ngã ba Cổ ngựa đến giáp chân đê Tráng Việt	18.620	14.330	11.620	10.780	6.503	4.988	3.804	3.512	4.113	3.154	2.359	2.177
-	- Đoạn từ ngã ba Đại Thịnh đến giáp chân đê Sông Hồng	18.620	14.330	11.620	10.780	6.503	4.988	3.804	3.512	4.113	3.154	2.359	2.177
III	Đường địa phương												
8	Cầu Kênh giữa di trường mầm non Kim Nỗ đến di tích Viên Nội	14.350	11.050	9.140	8.450	4.640	3.457	2.724	2.556	3.000	2.235	1.843	1.729
9	Cây gạo Ba Đê (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Hoàng Sa tại chợ thôn Đông đến ngã ba giao đê tả sông Hồng tại thôn Đông, đối diện điểm canh đê số 10)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
10	Chợ Vân Trì đi ga Bắc Hồng	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
11	Công ty phụ tùng đến đường kinh tế miền Đông (xã Đông Anh)	12.360	9.650	7.970	7.380	3.921	3.058	2.416	2.267	2.535	1.978	1.633	1.534

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đoạn đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua khu đất đầu giá X3, xã Đông Anh đến ngã ba đường Phúc Lộc	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029
13	Đoạn từ Bách hóa xã Yên Lãng (xã Thạch Đà cũ) đến giáp đường 312	12.040	9.490	7.730	7.160	4.228	3.323	2.523	2.369	3.056	2.354	1.753	1.645
14	Đoạn từ Bách hóa xã Yên Lãng mới (xã Thạch Đà cũ) đến giáp địa phận xã Liên Mạc	10.870	8.720	7.090	6.590	3.559	2.799	2.178	2.019	2.292	1.803	1.375	1.274
15	Đoạn từ Bưu điện xã đến chợ Thạch Đà	10.870	8.720	7.090	6.590	3.559	2.799	2.178	2.019	2.292	1.803	1.375	1.274
16	Đoạn từ cầu xóm 4 xã Yên Lãng đến giáp Công Tọa thuộc xã Yên Lãng	5.090	4.160	3.420	3.170	1.582	1.266	996	926	1.019	815	629	584
17	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến Bách hóa cũ	13.230	10.450	8.520	7.890	4.746	3.656	2.775	2.606	3.056	2.354	1.753	1.645
18	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến kho thôn 2	10.870	8.720	7.090	6.590	3.559	2.799	2.178	2.019	2.292	1.803	1.375	1.274
19	Đoạn từ chợ Yên Thị đến UBND xã Yên Lãng	8.630	7.000	5.720	5.300	2.966	2.342	1.852	1.746	1.910	1.508	1.168	1.103
20	Đoạn từ chùa Bụt mọc đến dốc quán khùng thuộc xã Yên Lãng	7.870	6.350	5.190	4.840	2.696	2.129	1.683	1.587	1.910	1.508	1.168	1.103
21	Đoạn từ điểm gác dê số 2 đến giáp chợ Ba Đẽ thuộc xã Yên Lãng	8.630	7.000	5.720	5.300	2.966	2.342	1.852	1.746	1.910	1.508	1.168	1.103
22	Đoạn từ điểm gác dê số 2 đến giáp Nguyệt Đức thuộc xã Yên Lãng	6.620	5.350	4.370	4.080	1.878	1.542	1.233	1.157	1.210	993	778	730
23	Đoạn từ dốc chợ Ba Đẽ đến Kênh T1 thuộc xã Yên Lãng	10.870	8.720	7.090	6.590	3.559	2.799	2.178	2.019	2.292	1.803	1.375	1.274
24	Đoạn từ dốc Mốc đến giáp xã Yên Lãng thuộc xã Yên Lãng	8.630	7.000	5.720	5.300	2.966	2.342	1.852	1.746	1.910	1.508	1.168	1.103
25	Đoạn từ dốc vật liệu đến giáp đường 312 thuộc xã Yên Lãng	12.040	9.490	7.730	7.160	4.228	3.323	2.523	2.369	3.056	2.354	1.753	1.645
26	Đoạn từ Đường Võ Văn Kiệt đến giáp đường 35	22.500	16.840	13.630	12.580	9.096	6.866	4.913	4.093	5.603	4.229	2.966	2.472
27	Đoạn từ Đường Võ Văn Kiệt qua Khu Công nghiệp Quang Minh	22.500	16.840	13.630	12.580	9.096	6.866	4.913	4.093	5.603	4.229	2.966	2.472
28	Đoạn từ giáp đường 23 đến giáp đường 35 (thuộc xã Quang Minh)	13.870	10.940	8.890	8.250	4.975	3.832	2.910	2.731	3.204	2.468	1.837	1.724
29	Đoạn từ giáp đường 301 đến giáp đường 23 (xã Tiên Phong)	19.840	15.070	12.200	11.260	7.185	5.460	4.204	3.879	4.627	3.516	2.654	2.449

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Đoạn từ giáp xã Quang Minh đến giáp Phúc Yên thuộc xã Tiến Thắng	17.080	13.170	10.720	9.700	5.988	4.609	3.503	3.287	3.856	2.969	2.211	2.075
31	Đoạn từ giáp xã Thạch Đà cũ đến giáp xã Vạn Yên thuộc xã Liên Mạc cũ	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.528	1.324	1.038	974
32	Đoạn từ giáp xã Yên Lãng đến hết địa phận khu 1 Trung Hà thuộc xã Yên Lãng	10.870	8.720	7.090	6.590	3.559	2.799	2.178	2.019	2.292	1.803	1.375	1.274
33	Đoạn từ Kênh T1 đến giáp đường 308 thuộc xã Yên Lãng	8.630	7.000	5.720	5.300	2.966	2.342	1.852	1.746	1.910	1.508	1.168	1.103
34	Đoạn từ Ngã 3 giao cắt đường Cao Lỗ (Ngõ 86 Cao Lỗ) đến ngã ba giao cắt đường Đào Duy Tùng	22.700	16.570	13.580	12.530	7.484	5.613	4.401	4.052	4.838	3.629	2.977	2.741
35	Đoạn từ Ngã 3 giao cắt đường Cao Lỗ (Giáp UBND xã Uy Nỗ cũ) đến ngã ba giao cắt đường Đào Duy Tùng	22.700	16.570	13.580	12.530	7.484	5.613	4.401	4.052	4.838	3.629	2.977	2.741
36	Đoạn từ ngã ba chợ Thạch Đà đến dốc Quán Ngôi	17.990	13.710	11.140	10.290	6.387	4.899	3.736	3.449	4.113	3.154	2.359	2.177
37	Đoạn từ Ngã ba giao cắt đường đê sông Hồng qua Trường THCS Tiến Thịnh, Trạm y tế Tiến Thịnh đến giáp đường 308	8.630	7.000	5.720	5.300	2.966	2.342	1.852	1.746	1.910	1.508	1.168	1.103
38	Đoạn từ nút giao thông giữa đường 5 kéo dài với đường Võ Văn Kiệt đến Nhà máy bia Hà Nội Mê Linh (hết địa phận xã Thiên Lộc)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
39	Đoạn từ thôn Bạch Đa đến thôn Yên Phú thuộc xã Tiến Thắng	6.620	5.350	4.370	4.080	1.878	1.542	1.233	1.157	1.210	993	778	730
40	Đoạn từ thôn Đức Hậu đến thôn Thanh Vân thuộc xã Tiến Thắng	5.770	5.050	4.380	4.080	2.057	1.827	1.542	1.320	1.324	1.177	974	730
41	Đoạn từ thôn Kim Tiền đến giáp thôn Ngọc Trì thuộc xã Quang Minh (trực chính thôn Kim Tiền)	6.620	5.350	4.370	4.080	1.878	1.542	1.233	1.157	1.210	993	778	730
42	Đoạn từ thôn Mỹ Lộc đến thôn Phú Hữu thuộc xã Tiến Thắng	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.528	1.324	1.038	974
43	Đoạn từ thôn Ngọc Trì đến bến Ngà thuộc xã Tiến Thắng	6.620	5.350	4.370	4.080	1.878	1.542	1.233	1.157	1.210	993	778	730

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
44	Đoạn từ thôn Ngự Tiền đến thôn Đức Hậu thuộc xã Tiến Thắng	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.528	1.324	1.038	974
45	Đoạn từ thôn Phú Hữu đến thôn Ngự Tiền thuộc xã Tiến Thắng	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.528	1.324	1.038	974
46	Đoạn từ thôn Phú Tri đến giáp thôn Bảo Tháp thuộc xã Quang Minh	6.620	5.350	4.370	4.080	1.878	1.542	1.233	1.157	1.210	993	778	730
47	Đoạn từ thôn Yên Nội đến điểm gác dẽ số 2 thuộc xã Yên Lãng	10.870	8.720	7.090	6.590	3.559	2.799	2.178	2.019	2.292	1.803	1.375	1.274
48	Đoạn từ thôn Giai Lạc 3 (Bệnh viện Giao thông vận tải cơ sở 2) đến thôn Ấp Tre	13.870	10.940	8.890	8.250	4.975	3.832	2.910	2.731	3.204	2.468	1.837	1.724
49	Đoạn từ Tuyến sinh thái đến giáp thôn Đức Hậu thuộc xã Tiến Thắng (Bệnh viện Giao thông vận tải cơ sở 2) đến thôn Ấp Tre	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.528	1.324	1.038	974
50	Đoạn từ Xóm Toi (Khê Ngoại 5) thuộc xã Tiến Thắng đến thôn Nội Đồng xã Quang Minh	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.528	1.324	1.038	974
51	Đường Anh Dũng (Cho đoạn từ ngã ba giao đường liên xã tại cổng làng thôn Bắc đến ngã ba giao cắt đường dẫn chân cầu Thăng Long tại thôn Cổ Diên, xã Vĩnh Thanh)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
52	Đường Bắc Hồng (từ cầu Đồ So bắc qua sông Cà Lồ đến ngã ba cắt đường thôn Thượng Phúc và thôn Quan Âm, xã Phúc Thịnh)	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
53	Đường Bát Nàn: (Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Mê Linh đến ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại trụ sở thanh tra)	20.740	15.740	12.740	11.780	7.512	5.708	4.395	4.055	4.627	3.516	2.654	2.449
54	Đường Cao Lỗ (đoạn từ hết Bệnh viện Đa khoa Đồng Anh đến hết đường Cao Lỗ)	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029
55	Đường Cao Lỗ (đoạn từ ngã tư giao cắt Quốc lộ 3 đến hết bệnh viện đa khoa Đồng Anh)	57.560	29.490	23.570	21.520	16.096	10.705	9.014	8.113	9.953	6.619	5.832	5.249

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
56	Đường cầu Kênh Giữa qua Nam Hồng, ga mới Bắc Hồng - cầu Đò So (đoạn từ ngã ba giao cắt đường thôn Thượng Phúc và thôn Quân Âm, xã Phúc Thịnh đến thôn Tăng Mỹ, xã Phúc Thịnh)	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
57	Đường Chi Đông: Điểm đầu từ Ngã tư giao đường tỉnh lộ 35 đến ngã ba giao đường Quang Minh	20.740	15.740	12.740	11.780	7.512	5.708	4.395	4.055	4.627	3.516	2.654	2.449
58	Đường Cổ Loa (Từ ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 3 đến ngã ba giao cắt đường Cao Lỗ đoạn ngã tư xay sắt)	22.700	16.570	13.580	12.530	7.484	5.613	4.401	4.052	4.838	3.629	2.977	2.741
59	Đường Đại Thịnh: Điểm đầu từ ngã ba giao cắt đường Mê Linh đến Ngã tư giao cắt Quốc lộ 23	22.500	16.840	13.630	12.580	8.682	6.512	5.079	4.689	5.348	4.011	3.067	2.831
60	Đường Dân Dị (từ ngã ba giao cắt với đường Cao Lỗ đến điểm giao cắt với đường Ga Đông Anh)	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837
61	Đường Đào Cam Mộc	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029
62	Đường Đào Cam Mộc thuộc địa phận xã Uy Nỗ cũ, Việt Hùng cũ	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837
63	Đường Đào Duy Tùng	22.700	16.570	13.580	12.530	7.484	5.613	4.401	4.052	4.838	3.629	2.977	2.741
64	Đường đê sông Cà Lỗ thuộc xã Tiến Thắng:												
-	- Đoạn đường ngoài đê	6.620	5.350	4.370	4.080	2.157	1.870	1.495	1.402	1.528	1.324	1.038	974
-	- Đoạn đường trong đê	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.681	1.457	1.142	1.072
65	Đường Đông Hội (Từ quốc lộ 3 - ngã ba thôn Đông Hội đến đê Sông Đuống)	18.080	13.850	11.380	10.490	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
66	Đường Dục Nội (từ ngã ba Việt Hùng-Cao Lỗ đến ngã ba rẽ vào Trường tiểu học Việt Hùng)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
67	Đường Dục Tú (đoạn từ Quốc lộ 3 ngã ba rẽ vào trục kinh tế miền đông cũ, phố Lộc Hà, xã Đông Anh đến ngã ba Cầu Dục Tú)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
68	Đường Gia Lương (Từ cuối Dục Nội (giáp Gia Cổ Loa) đến ngã ba giao cắt đi vào thôn Thư Cưu, xã Đông Anh)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
69	Đường gom chân đê thuộc xã Mê Linh	8.630	7.000	5.720	5.300	2.966	2.342	1.852	1.746	1.910	1.508	1.168	1.103
70	Đường gom chân đê thuộc xã Yên Lãng	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.528	1.324	1.038	974
71	Đường Hải Bối (Từ ngã ba thôn Đồng Nhân, xã Vĩnh Thanh (cắt 6km đi cầu Thăng Long) đến đê Sông Hồng)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
72	Đường Hồ Đắc: (Đoạn từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại mặt bên trái Trung tâm văn hoá đến ngã ba giao cắt vào trụ sở UBND xã Quang Minh)	20.740	15.740	12.740	11.780	7.512	5.708	4.395	4.055	4.627	3.516	2.654	2.449
73	Đường Hoàng Sa	18.210	13.820	11.370	10.520	7.385	5.613	4.548	4.205	4.566	3.469	2.943	2.720
74	Đường Hùng Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cao Lỗ tại Bệnh viện đa khoa Đông Anh đến hết Bệnh viện đa khoa Đông Anh mặt đường Hùng Sơn)	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029
75	Đường Hùng Sơn (Từ hết bệnh viện Đa Khoa huyện Đông Anh mặt đường Hùng Sơn đến ngã ba giao cắt đường liên thôn Đài Bì - Phúc Lộc tại thôn Phúc Lộc)	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837
76	Đường Kinh Nỗ (Thuộc địa bàn xã Thụ Lâm)	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837
77	Đường Kinh Nỗ: Đoạn từ ngã ba giao cắt tại điểm cuối Dân Dị và Ga Đông Anh (ngã ba Ấp Tó) đến ngã ba giao cắt Thụ Lâm tại thôn Lương Quy) (Thuộc địa bàn xã Thụ Lâm)	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029
78	Đường kinh tế miền Đông (từ trường Trung học cơ sở Việt Hùng qua thôn Châu Phong đến điểm cuối UBND xã Dục Tú cũ)	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
79	Đường Lâm Tiên	50.860	33.060	26.490	24.100	15.090	10.563	8.451	7.606	9.331	6.532	5.468	4.921
80	Đường Lê Chân: (Đoạn từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại mặt bên trái Trung tâm văn hoá huyện Mê Linh đến ngã ba vào trụ sở UBND xã Quang Minh).	20.740	15.740	12.740	11.780	7.512	5.708	4.395	4.055	4.627	3.516	2.654	2.449

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
81	Đường Lê Đình Thiệp (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt quốc lộ 3 tại tổ 3,4 đến giáp Chợ Đồng Anh)	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029
82	Đường Lê Đình Thiệp (từ giáp chợ Đồng Anh đến ngã ba giao cắt đường Hùng Sơn, cạnh Nhà tang lễ Đồng Anh (Tổ dân phố 1, xã Đồng Anh))	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837
83	Đường Lê Hữu Tụ (từ ngã tư Nguyễn Khê đến ngã ba giáp chùa Khê Nữ và Nhà văn hóa thôn Khê Nữ)	22.700	16.570	13.580	12.530	7.484	5.613	4.401	4.052	4.838	3.629	2.977	2.741
84	Đường liên thôn 3,4 đoạn từ Đốc Quán ngói đến giáp đê Bồi thuộc xã Yên Lãng	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.528	1.324	1.038	974
85	Đường Mê Linh (đoạn qua xã Quang Minh)	22.500	16.840	13.630	12.580	8.682	6.512	5.079	4.689	5.348	4.011	3.067	2.831
86	Đường Nam Hà (từ đường kinh tế miền Đông qua xã Đồng Anh, Thư Lâm)	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
87	Đường Nam Hồng (Từ ngã ba Quốc lộ 23b đến ngã ba đi xã Phúc Thịnh - thôn Tăng Mỹ, xã Phúc Thịnh)	14.350	11.050	9.140	8.450	4.640	3.457	2.724	2.556	3.000	2.235	1.843	1.729
88	Đường Nguyễn Khê - Bắc Hồng (từ Nhà văn hoá thôn Khê Nữ đến đường Bắc Hồng)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
89	Đường Phúc Lộc:												
-	- Đoạn giao cắt với đường Cao Lỗ đến đoạn giao cắt với đường Lê Đình Thiệp	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029
-	- Đoạn giao cắt với đường Lê Đình Thiệp đến hết đường Phúc Lộc	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837
90	Đường Phương Trạch (Từ ngã tư thôn Phương Trạch (đối diện Văn Trì) đến đê Sông Hồng)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
91	Đường Quang Minh; Điểm đầu từ Ngã Ba giao cắt đường Chi Đông đến Ngã tư giao cắt đường Võ Văn Kiệt	22.500	16.840	13.630	12.580	9.096	6.866	4.913	4.093	5.603	4.229	2.966	2.472
92	Đường Tâm Xá (từ ngã ba giao cắt đường Trường Sa tại công viên nghĩa trang Tâm Xá- Vĩnh Thanh đến ngã ba giao cắt đê tả sông Hồng tại thôn Đoài - Đông, xã Vĩnh Thanh)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
93	Đường Thụ Lâm: từ ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụ Lâm) đến ngã ba thôn Mạnh Tân (đường rẽ vào thôn Hương Trầm)	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
94	Đường Thụ Lâm: từ ngã ba thôn Lương Quy (xã Thụ Lâm) đến ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụ Lâm)	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
95	Đường Thụ Lợi: từ ngã ba thôn Mạnh Tân đến Khu di tích lịch sử Đền Sái	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
96	Đường Trường Sa	18.210	13.820	11.370	10.520	7.385	5.613	4.548	4.205	4.566	3.469	2.943	2.720
97	Đường từ Dốc Vân thuộc địa phận xã Đông Anh đi xã Phú Đồng	24.180	17.420	14.190	13.080	7.564	5.446	4.377	4.024	5.225	3.901	2.994	2.741
98	Đường từ Đường Võ Văn Kiệt qua xã Vĩnh Thanh đến Quốc lộ 3	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
99	Đường từ Khu di tích lịch sử Đền Sái đến đê Cà Lồ	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
100	Đường từ ngã ba giao cắt đường Kinh Nổ và đường Thụ Lâm qua thôn Lương Quy, xã Thụ Lâm lên đê sông Cà Lồ	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
101	Đường từ ngã ba giao cắt đường QL23 qua sân gôn Vân Trì qua thôn Thọ Đa, thôn Bắc, xã Thiên Lộc đến ngã ba giao cắt đường từ khu di tích Viên Nội qua xã Thiên Lộc đến cổng làng thôn Bắc xã Thiên Lộc	14.350	11.050	9.140	8.450	4.640	3.457	2.724	2.556	3.000	2.235	1.843	1.729
102	Đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua khu đất TĐC Bộ Công An qua Trường mầm non Mai Hiền đến đê sông Đuống	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
103	Đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua thôn Nguyễn Khê đến Ngã 3 chợ Kim, xã Thụ Lâm	17.910	13.440	11.060	10.190	6.135	4.663	3.778	3.493	3.793	2.882	2.445	2.260
104	Đường từ ngã ba giao cắt đường Vân Trì đến ngã ba đường Hoàng Sa	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
105	Đường từ ngã tư nhà máy ôtô 1/5 đi nhà máy ô tô Cổ Loa	50.860	33.060	26.490	24.100	15.090	10.563	8.451	7.606	9.331	6.532	5.468	4.921
106	Đường từ nhà máy nước Bắc Thăng Long đi Bệnh viện Nhiệt đới Trung ương (Địa phận xã Thiên Lộc)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.117	3.990	2.864	2.690	3.164	2.468	1.854	1.741

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
107	Đường từ Quốc Lộ 3 từ ngã tư 1/5 đi Công ty Đông Thành qua ga mới Bắc Hồng	45.020	30.140	24.350	22.230	15.090	10.563	8.451	7.606	9.331	6.532	5.468	4.921
108	Đường từ Quốc Lộ 3 qua ga Đông Anh đến Ấp Tò	50.860	33.060	26.490	24.100	15.090	10.563	8.451	7.606	9.331	6.532	5.468	4.921
109	Đường Uy Nỗ (thuộc địa bàn thị trấn Đông Anh) cũ	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029
110	Đường Văn Hà (đoạn từ ngã ba Cổ Châu đến ngã ba thôn Thiết Ứng và Ngọc Lôi đến lối rẽ vào thôn Châu Phong)	14.350	11.050	9.140	8.450	4.640	3.457	2.724	2.556	3.000	2.235	1.843	1.729
111	Đường Văn Nội (Từ ngã ba giao cắt phố Văn Trì đến rẽ đi thôn Mỹ Nội, xã Phúc Thịnh)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
112	Đường Văn Trì (Từ ngã ba chợ Văn Trì, xã Phúc Thịnh đến ngã ba giao cắt với đường đi xã Kim Nỗ)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
113	Đường Việt Hùng (đoạn từ ngã ba Công Tráng Việt Hùng đi qua rẽ vào thôn Ấp Tò xã Đông Anh đến trường Trung học cơ sở Việt Hùng)	22.700	16.570	13.580	12.530	7.484	5.613	4.401	4.052	4.838	3.629	2.977	2.741
114	Đường Võ Nguyên Giáp: Từ đoạn giáp sông Cà Lồ đến Cầu Nhật Tân	18.210	13.820	11.370	10.520	7.385	5.613	4.548	4.205	4.566	3.469	2.943	2.720
115	Đường Võ Văn Kiệt:												
-	- Đoạn thuộc xã Quang Minh	30.030	21.880	19.090	17.500	10.819	7.898	5.550	4.972	6.664	4.865	3.351	3.003
-	- Đoạn từ giáp Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh đến Cầu Thăng Long	18.210	13.820	11.370	10.520	7.385	5.613	4.548	4.205	4.566	3.469	2.943	2.720
116	Đường Xuân Canh (từ ngã ba Dầu đến ngã ba giao cắt với đê Tả Sông Hồng)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
117	Ga Đông Anh (Đoạn từ Quốc lộ 3 đến ngã ba Ấp Tò)	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837
118	Ga Kim Nỗ qua chợ Cổ Diêm đến đê Sông Hồng	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
119	Đường từ Ngã ba giao đường Cổ Loa vào khu di tích Cổ Loa	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260
120	Đường Liên Hà (đoạn từ cầu Bãi của xã Việt Hùng đi qua thôn Lỗ Khê, thôn Hà Hương đến ngã ba thôn Thủ Lỗ xã Thư Lâm)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
121	Đường Uy Nỗ thuộc xã Uy Nỗ cũ (Từ Ngã ba Ga Đông Anh qua bệnh viện Bắc Thăng Long đến đường Chợ Kim đi Nguyễn Khế)	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837
122	Đường Mê Linh (đoạn qua xã Tiến Thắng)	17.990	13.710	11.140	10.290	6.387	4.899	3.736	3.449	4.113	3.154	2.359	2.177
IV	Khu đô thị												
1	Khu nhà ở để bán Quang Minh												
-	Mặt cắt đường rộng 33m	18.730	13.590			6.510	4.622			4.212	2.990		
-	Mặt cắt đường rộng 27m	17.380	12.770			6.009	4.267			3.888	2.761		
-	Mặt cắt đường rộng 19,5m	15.270	11.420			5.258	3.733			3.402	2.415		
2	Khu đô thị Minh Giang												
-	Mặt cắt đường rộng 24m	17.380	12.770			6.009	4.267			3.888	2.761		
3	Khu đô thị Long Việt												
-	Mặt cắt đường rộng 24m	17.380	12.770			6.009	4.267			3.888	2.761		
4	Khu đô thị Hà Phong												
-	Mặt cắt đường rộng 24m	15.270	11.420			5.258	3.733			3.402	2.415		
5	Khu đô thị Cienco 5												
-	Mặt cắt đường rộng 24m	17.380	12.770			6.009	4.267			3.888	2.761		
6	Khu đô thị Chi Đông												
-	Mặt cắt đường rộng 24m	15.270	11.420			5.258	3.733			3.402	2.415		
7	Khu đô thị An Phát												
-	Mặt cắt đường rộng 24m	15.270	11.420			5.258	3.733			3.402	2.415		